

**TOA AN NHÂN DÂN
TỈNH H1 NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2023/DS - PT
Ngày 13 tháng 02 năm 2023
V/v “*Kiểm tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH H1 NAM**

- *Thẩm phán Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Trưởng;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Hải và ông Nguyễn Mạnh Hùng;

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Vũ Văn Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh H1 Nam.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H1 Nam tham gia phiên tòa:*
Bà Trần Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh H1 Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 24/2022/TLPT-DS ngày 06 tháng 12 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2022/DS - ST ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý bị bà Trần Thị Th là bị đơn kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 20/2022/QĐXXPT- DS ngày 27/12/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2023/QĐ-PT ngày 12 tháng 01 năm 2023 ngày 12 tháng 01 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị M, sinh năm 1959.

Địa chỉ cư trú: Tổ dân phố Th, phường Ch, thành tH1nh phố Phủ Lý, tỉnh H1 Nam; có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị Th, sinh năm 1973.

Địa chỉ cư trú: Tổ 6, phường B, Th phố Phủ Lý, tỉnh H1 Nam.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Trần Văn T1, sinh năm 1963 và bà Lại Thị Kim D, sinh năm 1962; địa chỉ cư trú: Tổ dân phố T1, phường Ch, Th phố Phủ Lý, tỉnh H1 Nam; có đơn xin giải quyết vụ án vắng mặt.

+ Ông Trần Hữu Th, sinh năm 1976 và bà Phạm Thị H, sinh năm 1979; địa chỉ cư trú: Tổ dân phố T1, phường Ch, Th phố Phủ Lý, tỉnh H1 Nam; có đơn xin giải quyết vụ án vắng mặt.

+ Anh Lê Ngọc H1, sinh năm 1992; địa chỉ cư trú: Tổ dân phố T1, phường Ch, Th phố Phủ Lý, tỉnh H1 Nam; có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bà Trần Thị Th là bị đơn; có mặt.

NỘI D VỤ ÁN

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội D vụ án tóm tắt như sau.

Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Bà Trần Thị Th là giáo viên dạy tại Trường mầm non Thanh Châu mà cháu ngoại bà Phạm Thị M theo học. Khoảng tháng 9, tháng 10 năm 2013 đến cuối năm 2014 bà Th đến nH1 bà M để vay tiền, vàng, mục đích giải quyết việc cá nhân. Lần thứ nhất bà M cho bà Th vay 10 triệu đồng tiền mặt; lần thứ hai cho vay 01 dây chuyền vàng 5 chỉ (vàng ta loại 9999 mua tại cửa H1ng vàng Tạ Lưu Duy Hiền - Phủ Lý); lần thứ 3 cho vay 02 nhẫn tròn vàng ta mỗi nhẫn 02 chỉ (vàng ta loại 9999 mua tại cửa H1ng vàng Tạ Lưu Duy Hiền-Phủ Lý); lần thứ tư cho vay 01 dây chuyền 05 chỉ vàng (vàng ta loại 9999 mua tại một cửa H1ng vàng ở Kiện Khê - Thanh Liêm). Năm 2014: Lần thứ nhất bà M cho bà Th vay 05 chỉ vàng gồm 01 nhẫn mặt vuông 03 chỉ và 01 nhẫn tròn 02 chỉ (đều là vàng ta loại 9999 mua tại cửa H1ng vàng Tạ Lưu Duy Hiền - Phủ Lý); lần thứ hai cho vay 9.000.000 đồng (thực chất là bà Th vay 13.000.000 đồng nhưng đã trả 4.000.000 đồng nên thống nhất là vay 9.000.000 đồng); lần thứ ba cho vay 01 chỉ nhẫn tròn (vàng ta loại 9999 mua tại cửa H1ng vàng Tạ Lưu Duy Hiền - Phủ Lý); lần thứ 4 cho vay 03 chỉ gồm 01 nhẫn tròn 01 chỉ và 01 nhẫn tròn 02 chỉ (vàng ta loại 9999 mua tại cửa H1ng vàng Tạ Lưu Duy Hiền - Phủ Lý); lần thứ 5 cho vay 4.000.000 đồng tiền mặt; lần thứ 6 cho vay 8.000.000 đồng tiền mặt; lần thứ 7 cho vay 2.000.000 đồng tiền mặt.

Sau đó đến năm 2017 giữa bà M và bà Th có chốt nợ và lập văn bản “tổng số vàng cháu vay....” do bà Th viết. Trong đó có số tiền 20.000.000 đồng là của vợ chồng bà Lại Thị Kim D, ông Trần Văn T1 chứ không phải tiền của bà M cho bà Th vay. Khi cho bà Th vay tiền, bà M không yêu cầu tính lãi, bà Th có thỏa thuận bằng miệng với bà M là trong thời hạn 02 năm sẽ trả đủ số tiền đã vay. Khi cho vay, bà Th trực tiếp viết vào sổ của bà M để xác nhận về các lần vay, mỗi lần vay bà Th đều viết giấy nhận nợ và ký tên. Bà M không ký tên xác nhận vào bất kỳ văn bản trả tiền nào. Số tiền, vàng mà bà M cho bà Th vay là tài sản do bà tiết kiệm và vay mượn của những người khác.

Đến ngày 19/01/2017 bà Th trả tiếp 02 chỉ vàng và có viết giấy xác nhận đã trả 02 chỉ vàng, còn nợ 21 chỉ vàng. Ngày 14/11/2017 bà Th trả 3.000.000 đồng và viết giấy xác nhận còn nợ 63.000.000 đồng (trong đó có 20.000.000 đồng của nH1 T1 D).

Nay bà M yêu cầu bà Th phải trả số nợ đã chốt trong văn bản, (trong đó có số tiền 20.000.000 đồng là tiền của nH1 bà D, ông T1) tổng số tiền còn nợ

là 168.000.000 đồng (*một trăm sáu mươi tám triệu đồng*) gồm 21 chỉ vàng (5.000.000 đồng/1 chỉ), 43.000.000 đồng tiền mặt và 20.000.000 đồng của nH1 bà D, ông T1 (nếu bà Th trả tiền nợ cho nH1 D T1 thì bà Th không phải trả 20.000.000 đồng này nữa và tổng số nợ bà Th còn phải trả bà M là 148.000.000 đồng), không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn bà Trần Thị Th trình bày: Khoảng đầu năm 2013, bà có vay của bà M 10.000.000 đồng (*mười triệu đồng*) và 10 chỉ vàng 9999. Thời điểm đó giá vàng là 2.500.000 đồng/1 chỉ, suy ra tổng số tiền và vàng là 35.000.000 đồng (*ba mươi lăm triệu đồng*) thì bà M tính lãi là 5.000.000đ/tháng. Khi vay bà Th tự xác lập văn bản vay, không xác định thời hạn trả nợ; cách thức trả lãi H1ng tháng. Đến cuối năm 2013 tháng nào trả được lãi thì thôi, nếu chưa trả được thì đến cuối năm 2013 bà Th và bà M chốt số nợ tiền và vàng tổng cộng là 20 chỉ vàng (trong đó có 10 chỉ gốc và 10 chỉ lãi chậm trả cộng vào Th nợ gốc) và 30.000.000 đồng (gồm cả số tiền 20.000.000 đồng của nH1 D T1). Vì số nợ lãi quá lớn nên bà Th trả luôn cho bà M 06 chỉ vàng (trả vào nợ gốc), và giữa hai bên chốt nợ còn 14 chỉ vàng và 30.000.000 đồng, thể hiện tại văn bản thứ 7 ngày 05/11/2013 (âm lịch). Sau đó, ngày 15/8/2014 tiếp tục trả bà M 03 chỉ vàng còn nợ 11 chỉ vàng và 30.000.000 đồng. Đến ngày 19/01/2017 trả 02 chỉ vàng còn nợ 09 chỉ vàng (có chữ ký của bà M). Từ đó đến nay bà Th không trả được nợ thêm nữa.

Nay bà Th xác định còn nợ bà M là 09 chỉ vàng (giá trị 5.000.000 đồng/chỉ) và 30.000.000 đồng tiền mặt, tổng số tiền là 75.000.000 đồng (*bảy mươi lăm triệu đồng*). Hiện nay do điều kiện hoàn cảnh kinh tế của bà quá khó khăn nên bà Th xin được trả số tiền nợ bà M như sau: Trả dần H1ng tháng là 700.000 đồng (*bảy trăm nghìn đồng*)/1 tháng kể từ khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Hữu Th và bà Phạm Thị H trình bày: Ngày 29/12/2014 bà M đã dẫn bà Th đến nH1 vợ chồng ông bà để hỏi vay tiền. Do tin tưởng nên vợ chồng ông bà đã cho bà Th vay số tiền 20.000.000 đồng (*hai mươi triệu đồng*) tiền mặt và 05 chỉ vàng 9999. Bà Th có viết giấy vay tiền ký ngày 29/12/2014 hạn cuối tháng 3 (28/3/2015) trả gốc, không tính lãi. Đến ngày hạn bà Th không trả tiền mà lại hạn sang ngày khác. Khoảng gần Tết âm lịch năm 2016 bà Th có gửi bà M để trả vợ chồng ông bà 2.000.000 đồng (*hai triệu đồng*) và vợ chồng ông, bà đã nhận đủ số tiền 2.000.000 đồng. Nay ông, bà xác định bà Th còn nợ 18.000.000 đồng (*mười tám triệu đồng*) tiền mặt và 05 chỉ vàng 9999 nhưng ông bà không đề nghị giải quyết trong vụ án này mà tự thỏa thuận với bà Th, trường hợp không thỏa thuận được sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T1 và bà Lại Thị Kim D trình bày: Cuối tháng 8/2015 bà M đã đến nH1 vay của ông bà 20.000.000 đồng (*hai mươi triệu đồng*) nói là vay hộ bà Th và không viết giấy

vay nợ. Sau nhiều lần đòi nợ bà M nói bà Th mới là người sử dụng số tiền này. Bà D có đến gặp bà Th đòi trả tiền thì bà Th xác định nhận tiền của bà M (20.000.000 đồng) có ghi “D T1” thì chỉ trả bà M không liên quan đến nH1 D T1. Bà M phải có trách nhiệm trả vợ chồng ông T1, bà D số tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng). Bà M đã trả 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) còn lại 18.000.000 đồng (mười tám triệu đồng) nhưng ông bà không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Anh H1 xác nhận có nhận tập tiền lẻ của bà Th mang đến tại nH1 anh vào một buổi tối (thời gian cụ thể anh không nhớ rõ vì cách đây đã lâu) và anh đã bàn giao lại cho bà M để giao trả tiền cho nH1 ông Th, bà H, bà M đã giao cho ông Th 2.000.000 đồng (hai triệu đồng).

Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2022/DS-ST ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân Th phố Phủ Lý, tỉnh H1 Nam đã quyết định.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 144, 147, 273, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 117, 357, 385, 386, 393, 397, 400, 401, 402, 429, 463, 465, 466, khoản 2 Điều 468, khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị M.

Buộc bà Trần Thị Th phải trả bà Phạm Thị M số tiền 168.000.000 đồng (một trăm sáu mươi tám triệu đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, yêu cầu thi H1nh án và án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

* Trong thời hạn luật định ngày 07 tháng 11 năm 2022, bà Trần Thị Th là bị đơn kháng cáo cho rằng: Năm 2013, bà vay của bà Trần Thị M 10 chỉ vàng 9999 và 10.000.000 đồng lãi suất tín dụng đen là 5.000.000 đồng/tháng. Cuối năm 2013, bà M ép kí nhận chốt nợ gốc lãi là 01 năm là 20 chỉ vàng (9999) và 40 triệu đồng tiền mặt. Quá trình trả nợ như sau: Tháng 11 năm 2013, bà Th trả bà M 06 chỉ vàng và 10 triệu đồng tiền mặt. Ngày 15 tháng 8 năm 2014, bà Th trả bà M 03 chỉ vàng (9999) chốt nợ lại bà M là 11 chỉ vàng. Ngày 19 tháng 11 năm 2017, bà Th trả tiếp bà M 02 chỉ vàng (9999), chốt nợ lại bà M 09 chỉ vàng. Từ năm 2014 đến năm 2017, bà Th đã trả lãi cho bà M. Ngày 06 tháng 7 năm 2015, bà Th trả bà M 3.000.000 đồng. Ngày 08 tháng 5 năm 2014, bà Th trả bà M 2.930.000 đồng. Ngày 20 tháng 8 năm 2015, bà Th trả bà M 1.000.000 đồng. Ngày 14 tháng 7 năm 2015, bà Th gửi chị Hồng trả bà M 1.000.000 đồng. Ngày 14 tháng 11 năm 2017, bà Th trả bà M 3.000.000 đồng

tiền lãi. Ngày 28 tháng 12 năm 2017, bà Th trả lãi cho bà M là 5.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi, bà M nhận của bà Th là 27.930.000 đồng. Yêu cầu bà M phải trả lại bà Th là 11 chỉ vàng 9999 và 27.930.000 đồng.

**Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Bà Trần Thị Th giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Và cho rằng năm 2013, do phải trả khoản vay lãi cao hơn của người khác, bà đã vay của bà M 10 triệu đồng tiền mặt và 10 chỉ vàng (giá vàng là 2.500.000 đồng/chỉ), tổng là 35 triệu đồng với lãi suất tín dụng đen, mức lãi suất tín dụng đen là 5.000.000 đồng/tháng, khi vay không có văn bản giấy tờ gì nên không có tài liệu gì chứng minh; bà đã nhiều lần trả tiền lãi cho bà M, bà M kí giấy trả nợ, đề nghị giám định chữ kí của bà M. Bà Th công nhận các giấy nhận nợ ngày 19/1/2017 ghi: *Cháu trả cô 2 chỉ vàng, cháu còn nợ 21 chỉ; Giấy biên nhận thứ 2 ngày 14/11/2017 ghi: Cháu trả nợ cô 3.000.000đ, còn 63 triệu*” đều do chị Th viết và kí nhận nợ nhưng bà cho rằng bị bà M ép buộc phải nhận nợ, bà Th xác nhận kí 02 giấy nhận nợ nêu trên chỉ có bà M và bà Th, viết tại nh1 bà M, khi đó bà M bảo còn nợ lại bao nhiêu thì bà Th nghe và viết theo yêu cầu của bà M, bà không mang giấy trả nợ để đối chiếu. Công nhận còn nợ bà M là 09 chỉ vàng (giá trị 5.000.000 đồng/chỉ) và 30.000.000 đồng tiền mặt, tổng số tiền là 75.000.000 đồng (bảy mươi lăm triệu đồng), đề nghị được trả dần.

Ý kiến của bà Phạm Thị M: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà Th. Không công nhận các tài liệu do bà Th cung cấp. Giai đoạn năm 2013, năm 2014 bà M nhiều lần cho bà Th vay tiền là 66 triệu đồng, vàng là 23 chỉ, vay không lãi; các lần vay bà Th đều kí nhận sổ nợ nhưng khi đòi nợ bà Th đòi xem sổ nợ và đã xé các tờ giấy kí nhận nợ bà Th đã kí trong sổ nợ, bà M phản đối nên bà Th viết lại giấy nhận nợ mới bà thấy nội D bà Th viết nhận nợ 23 chỉ và còn nợ 63 triệu đồng là đúng nên không có ý kiến gì. Năm 2017, bà Th đã viết giấy nhận nợ bà M là 21 chỉ vàng và 63 triệu đồng nhưng không trả, bà đã làm đơn tố cáo đến Cơ quan công an, bà Th vẫn không trả nợ. Bà M nhất trí như bản án sơ thẩm.

Anh Lê Ngọc H1 trình bày: Do điều kiện mẹ anh (bà M) nuôi cháu ngoại mồ côi từ nhỏ cố gửi học tại lớp bà Th là giáo viên, do được quan tâm, đưa đón nên bà Th lợi dụng nhiều lần vay tiền, vàng của bà M; khi cần tiền bà Th đến nh1 gặp mẹ anh khóc lóc, van xin nhờ bà M cho vay tiền hoặc đi vay tiền hộ bà Th để bà Th trả lãi tín dụng đen người khác, anh đã can ngăn bà M nhưng do cả nể, nhẹ dạ, thiếu hiểu biết nên bị bà Th lợi dụng và không trả nợ bà M. Có lần bà Th đã đưa cho anh 2.000.000 đồng trả bà M, thời gian cụ thể anh không nhớ. Đề nghị bác đơn kháng cáo của bà Th.

** Đại diện Viện kiểm sát có ý kiến như sau:*

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Trần Thị Th kháng cáo trong thời hạn luật định. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền xét xử của cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội D: Các tài liệu bà Th nộp chứng minh cho yêu cầu kháng cáo đều có thời điểm trước năm 2017, không có chứng cứ chứng minh bị ép buộc, vay lãi tín dụng đen; các tài liệu này không có giá trị chứng minh nên không cần giám định chữ viết tài liệu bà Th cung cấp. Mặt khác, bà Th thừa nhận ngày 19/1/2017 “cháu còn nợ 21 chỉ”, giấy biên nhận ngày 14/11/2017 thừa nhận “Cháu trả nợ cô 3.000.000đ, còn 63 triệu” đều do bà Th viết là tự nguyện, sau khi viết giấy nhận nợ bà Th không khiếu nại, tố cáo, bà Th đã thừa nhận nợ bà M 21 chỉ vàng và 63 triệu đồng tiền mặt. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Th là không có căn cứ. Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà Th. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2022/DS-ST ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân Th phố Phủ Lý, tỉnh H1 Nam. Bà Th phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Trần Thị Th kháng cáo trong thời hạn luật định. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền xét xử của cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt phiên tòa nhưng xin xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Xét nội D kháng cáo: Bà Th thừa nhận nợ bà M 09 chỉ vàng và 30 triệu đồng tiền gốc, tổng giá trị bà Th nợ bà M từ tháng 01/2017 là 75 triệu đồng tiền gốc. Và thừa nhận các giấy vay nợ 19/1/2017 ghi: Cháu trả cô 2 chỉ vàng, cháu còn nợ 21 chỉ; Giấy biên nhận thứ 2 ngày 14/11/2017 ghi: Cháu trả nợ cô 3.000.000đ, còn 63 triệu” đều do chị viết và kí nhưng cho rằng bà M bảo còn nợ lại bao nhiêu thì bà đồng ý và ghi theo bà M do bị ép nhận nợ nên bà không thừa nhận nợ bà M 63.000.000đ và 21 chỉ vàng.

Các tài liệu bà Th gửi theo đơn kháng cáo gồm: Giấy trả nợ ghi thứ 7 ngày 05/11/2013 (âm lịch) cháu trả cô M Nam 4 chỉ vàng 9999 và 10 triệu đồng chẵn, cháu nợ lại cô là 14 chỉ (10 chỉ lãi là 2.430.000đ (lãi 4 chỉ là 320.000đ), tổng lãi là 2.750.000 đồng. Tiền mặt 30 triệu bằng 1.050đ lãi/tháng + của cô 1.500.000đ cũ (lãi là 45.000đ/tháng). Giấy ghi ngày 10/2/2014 âm có nội D: Cháu trả lãi của 1.500 là 90.000đ; cháu trả lãi 14 chỉ là 2.750.000đ (3 tháng).

Văn bản ngày 15 tháng 8 năm 2014 ghi: Cháu trả cô M Nam 3 chỉ vàng còn lại là 11 chỉ có chữ ký nhận M (viết thường). Văn bản ngày 10 tháng 02 năm 2014, nội D “Vay cô M Nam 10 triệu đồng lãi 350.000 đồng/tháng. Cùng ngày trả cô M Nam 2.000.000, trả lãi tiền vàng là 2.840.000 đồng, tổng là 4.840.000 đồng. Văn bản ngày 08 tháng 5 năm 2014, có nội D cháu trả lãi vàng 3 tháng của cô 14 chỉ 2.750.000 đồng cùng ngày cháu trả lãi 3 tháng của 1500 là 135.000 đồng + 45.000 thiếu, tổng tiền là 2.930.000 đồng. Văn bản ngày 06 tháng 7 năm 2014, có nội D cháu trả cô 6 tháng là 3 triệu đồng còn nợ lại cô 1.000.000 đồng (gửi trả chị Hồng trả cô M 1.000.000 đồng ngày 20 tháng 8) hết lãi. Văn bản ngày 19/6 âm lịch/2016 ghi: Cháu trả cô M Nam 3 triệu lãi tháng 5 âm. Văn bản ngày 28/12 trả bà M lãi 5.000.000 đồng. Văn bản 19/1/2017 ghi: Cháu trả cô 2 chỉ chỗ 4 chỉ vậy cháu còn nợ cô 2 chỉ.

Các tài liệu nêu trên đã được cấp sơ thẩm xem xét, đánh giá và nhận định các giấy tờ ghi trả tiền, trả vàng của bà Th xuất trình đều có trước văn bản chốt nợ ghi năm 2017 nên không đủ cơ sở xác định đến nay bà Th chỉ còn nợ bà M 30.000.000 đồng (*ba mươi triệu đồng*) và 09 chỉ vàng 9999. Mặt khác nội D các giấy tờ này có nội D không rõ ràng về nội D dẫn đến bà Th giải thích tiền vay lãi vay không phù hợp, mâu thuẫn về lãi vay nên không có giá trị chứng minh. Vì vậy, không cần thiết phải giám định các tài liệu bà Th cung cấp.

Bà Th cho rằng vay bà M lãi suất tín dụng đen: Tại văn bản ngày 09 tháng 8 năm 2022, bà Th xác định lãi H1ng tháng trả bà M là 3,5%, có lúc bà xác định lãi vay tiền, vàng là 10.000 đồng/1 triệu/ngày. Có lúc xác định lãi 5.000.000đ/tháng/35.000.000đồng. Như vậy, ý kiến của bà Th về lãi là mâu thuẫn; bà cũng thừa nhận không có tài liệu, chứng cứ chứng minh bà M cho vay nặng lãi theo kiểu tín dụng đen nên ý kiến này của bà Th là không có căn cứ.

Tại giai đoạn phúc thẩm bà Th thừa nhận giấy biên nhận nợ có nội D “*Tổng số vàng cháu vay 10 chỉ + 4 chỉ + 10 triệu + 5 chỉ + 9 triệu + 1 chỉ + 3 chỉ + 4 triệu + 13 triệu + 8 triệu + 2 triệu + 20 triệu (D T1). Vàng 23 chỉ. Tiền 46 triệu + 20 triệu*” giấy biên nhận có chữ viết chữ kí của bà Th là đúng. Văn bản này bà Th đã thừa nhận là phù hợp với giấy nhận nợ ngày 19/1/2017 ghi: Cháu trả cô 2 chỉ vàng, cháu còn nợ 21 chỉ; Giấy biên nhận ngày 14/11/2017 ghi: Cháu trả nợ cô 3.000.000đ, còn 63 triệu” đều do bà viết và kí nhận nợ. Như vậy, bà Th đã tự nguyện xác nhận còn nợ bà M 21 chỉ vàng và nợ bà M 63 triệu đồng là có căn cứ. Quá trình bà Th vay tiền, vàng của bà M nhưng không trả được nợ, bà phải chịu lãi theo quy định tại điểm b khoản 05 Điều 466, khoản 01 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nhưng bà M không yêu cầu trả lãi đã là có lợi cho bà Th. Cấp sơ thẩm căn cứ quy định tại các Điều 117, 385, 386, 393, 400; khoản 1 Điều 401; các Điều 402, 463, 465 Bộ luật Dân sự. Buộc bà Trần Thị Th phải trả bà Phạm Thị M số tiền 168.000.000 là đúng pháp luật.

Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà Th. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2022/DS-ST ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân Th phố Phủ Lý, tỉnh H1 Nam.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Th không được chấp chận nên bà Th phải chịu án phí phúc thẩm.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH;

Căn cứ Điều 293, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Th. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2022/DS-ST ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân Th phố Phủ Lý, tỉnh H1 Nam.

Căn cứ các Điều 117, 357, 385, 386, 393, 397, 400, 401, 402, 429, 463, 465, 466, khoản 2 Điều 468, khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Dân sự. Căn cứ Luật Phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị M.

Buộc bà Trần Thị Th phải trả bà Phạm Thị M số tiền 168.000.000 đồng (*một trăm sáu mươi tám triệu đồng*).

2. Về án phí: Bà Trần Thị Th phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 8.400.000 đồng (*tám triệu bốn trăm nghìn đồng*), án phí phúc thẩm là 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi H1nh án của người được yêu cầu thi H1nh án cho đến khi thi H1nh án xong tất cả các khoản tiền, H1ng tháng bên phải thi H1nh án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi H1nh án theo mức lãi suất quy định tại khoản 02 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi H1nh theo quy định tại Điều 2 Luật Thi H1nh án dân sự thì người được thi H1nh án dân sự, người phải thi H1nh án dân sự có quyền thoả thuận thi H1nh án, quyền yêu cầu thi H1nh án, tự nguyện thi H1nh án hoặc bị cưỡng chế thi H1nh án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi H1nh án dân sự; thời hiệu thi H1nh án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi H1nh án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại H1 Nội;
- TAND, THADS Th phố Phủ Lý;
- VKSND tỉnh H1 Nam;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quốc Trường